

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
AUDITING, ACCOUNTING AND TAX ADVISORY SERVICES COMPANY LIMITED
Add: P.2407 Nhà 34T - Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 84.4.2.2210082/84.4.2.2410949/84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.2210084
Email: info@aat.com.vn - Website: <http://www.aat.com.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - NGHỆ TĨNH**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	05 - 24
Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN)	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN)	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B09 - DN)	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông về việc hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ An và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh ngày 09/09/2006. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001006 ngày 25/09/2006.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu, nước giải khát;
- Gia công và sản xuất các loại phụ tùng, thiết bị phục vụ cho ngành bia, nước giải khát;
- Lắp đặt và chuyển giao công nghệ sản xuất bia;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, cho thuê văn phòng;
- Mua bán các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ ngành bia và nước giải khát.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54, đường Phan Đăng Lưu, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Công ty có các nhà máy:

Tên

Nhà máy Bia Sài Gòn – Nghệ An

Nhà máy Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh

Địa chỉ

Số 54, đường Phan Đăng Lưu, TP Vinh

Đường 26/3, TP Hà Tĩnh

Vốn điều lệ: 105.000.000.000 đồng (*Một trăm linh năm tỷ đồng*), được chia thành 10.500.000 cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND.

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Đặng Duy Đông	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Hòa	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Đặng Duy Đông	Giám đốc
Ông Trần Đình Khánh	Phó Giám đốc

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 0 VND (Năm 2011 lợi nhuận sau thuế là **22.416.045.468 VND**).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 **52.814.650.743 VND** (Năm 2010 lợi nhuận sau thuế là **53.145.890.765 VND**).

Triển vọng của công ty

Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, và Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2012

PMo Ban Giám đốc
Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN BIA
SÀI GÒN
NGHỆ TĨNH
TP. VINH - T. NGHỆ AN
Đặng Duy Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		107.989.342.126	114.585.793.923
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	01	45.724.181.184	20.077.039.803
111	1. Tiền		2.101.650.497	20.077.039.803
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.622.530.687	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	02	-	11.314.844.444
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.680.096.475	47.992.044.660
131	1. Phải thu khách hàng		17.374.613.603	29.067.470.697
132	2. Trả trước cho người bán		5.552.888.044	15.818.476.927
135	5. Các khoản phải thu khác	03	4.756.558.028	2.876.744.509
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.963.200)	(53.959.566)
140	IV. Hàng tồn kho	04	32.915.856.449	32.392.471.513
141	1. Hàng tồn kho		32.915.856.449	32.392.471.513
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.669.208.018	2.809.393.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	1.671.244.912
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	05	928.050.176	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	06	741.157.842	1.138.148.591
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		113.411.386.518	117.408.347.582
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	07	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		76.305.591.664	92.353.413.043
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	75.814.402.167	91.862.223.546
222	- Nguyên giá		327.217.512.049	324.397.720.289
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(251.403.109.882)	(232.535.496.743)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		122.900.000	122.900.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(122.900.000)	(122.900.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	491.189.497	491.189.497
240	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	7.000.000.000	7.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		7.000.000.000	7.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		30.105.794.854	18.054.934.539
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	30.105.794.854	18.054.934.539
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	21	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		221.400.728.644	231.994.141.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		79.104.174.710	41.142.366.828
310	I. Nợ ngắn hạn		73.821.963.953	35.713.897.453
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	6.434.258.914	1.000.000
312	2. Phải trả người bán		21.950.151.749	7.351.517.558
313	3. Người mua trả tiền trước		2.000.000	22.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.111.013.676	22.682.359.075
315	5. Phải trả người lao động		5.873.701.292	4.379.889.016
316	6. Chi phí phải trả	17	-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	22.150.154.888	2.141.439.188
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.300.683.434	-864.307.384
330	II. Nợ dài hạn		5.282.210.757	5.428.469.375
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	19	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.025.815.683	1.287.154.883
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	2.900.000.000	3.900.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		356.395.074	241.314.492
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		142.296.553.934	190.851.774.677
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	142.259.153.934	190.814.374.677
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		105.000.000.000	105.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.390.909.325	7.390.909.325
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.190.044.002	20.011.547.742
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.178.200.607	3.569.000.607
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.500.000.000	2.028.266.260
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	52.814.650.743
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		37.400.000	37.400.000
432	1. Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		221.400.728.644	231.994.141.505

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
005	5. Ngoại tệ các loại			
	- USD			33.696,00
	- EUR			64.635,00
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

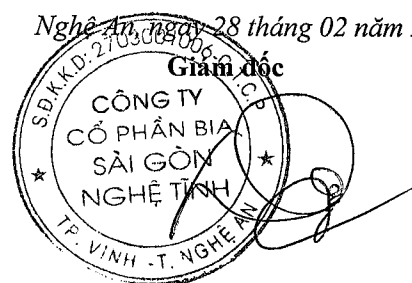
Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ngô Quang Danh

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2012



Đặng Duy Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	351.073.657.875	432.606.013.895
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	130.813.842.388	162.373.306.953
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.259.815.487	270.232.706.942
11	4. Giá vốn hàng bán	28	180.060.678.088	198.268.416.586
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.199.137.399	71.964.290.356
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3.944.183.672	3.391.562.541
22	7. Chi phí tài chính	30	576.645.859	250.279.258
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		493.595.173	248.895.000
24	8. Chi phí bán hàng		7.885.976.979	4.826.292.518
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.231.860.014	7.638.550.582
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh		24.448.838.219	62.640.730.539
31	11. Thu nhập khác		8.787.250.915	7.583.589.477
32	12. Chi phí khác		3.186.809.115	1.158.816.294
40	13. Lợi nhuận khác		5.600.441.800	6.424.773.183
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.049.280.019	69.065.503.722
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	7.633.234.551	15.919.612.957
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>22.416.045.468</u>	<u>53.145.890.765</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		<u>2.135</u>	<u>5.062</u>

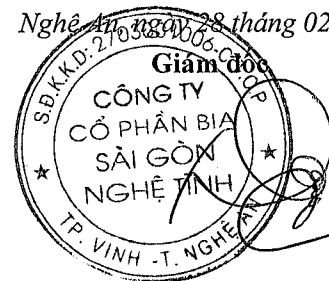
Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ngô Quang Danh

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2012



Đặng Duy Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
	1. Lợi nhuận trước thuế	30.049.280.019	69.065.503.722
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	18.867.613.139	19.349.953.558
03	- Các khoản dự phòng	(49.996.366)	1.570.923.872
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	66.162.456	(11.236.698)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.938.338.874)	(585.873.027)
06	- Chi phí lãi vay	493.595.173	248.895.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	45.488.315.547	89.638.166.427
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	19.547.573.031	(30.757.413.780)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(523.384.936)	(18.474.252.248)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	34.563.573.177	31.077.060.178
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(10.379.615.403)	(15.925.894.481)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(493.595.173)	(485.415.058)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.823.043.420)	(12.950.000.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.597.337.392	9.447.287.110
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(39.208.752.593)	(30.458.266.826)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	40.768.407.622	21.111.271.322
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(2.819.791.760)	(2.505.736.331)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	-	1.364.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(66.224.875.445)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.314.844.687	55.224.875.445
25	5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.938.338.874	3.065.481.399
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	12.433.391.801	(9.076.254.932)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	14.702.947.514	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.263.035.800)	(1.000.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(33.000.414.554)	(15.498.207.032)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(27.560.502.840)	(16.498.207.032)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	25.641.296.583	(5.456.667.345)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	20.077.039.803	25.522.470.450
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.844.798	11.236.698
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	45.724.181.184	20.077.039.803

Người lập

Kế toán trưởng

Danh

9

Ngô Quang Danh

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2012



Đặng Duy Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông về việc hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ An và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh ngày 09/09/2006. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001006 ngày 25/09/2006.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54, đường Phan Đăng Lưu, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Công ty có các Nhà máy:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bia Sài Gòn - Nghệ An	Số 54, đường Phan Đăng Lưu, TP Vinh
Nhà máy Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Đường 26/3, TP Hà Tĩnh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu, nước giải khát;
- Gia công và sản xuất các loại phụ tùng, thiết bị phục vụ cho ngành bia, nước giải khát;
- Lắp đặt và chuyển giao công nghệ sản xuất bia;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, cho thuê văn phòng;
- Mua bán các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ ngành bia và nước giải khát.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2011, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng mặt hàng.

Phương pháp tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ theo hệ số cho nhóm sản phẩm theo phương pháp tính giá thành giản đơn.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ tại các dây chuyền sản xuất được đánh giá theo nguyên vật liệu chính.

c) **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) **Phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho**

Công ty sử dụng phương pháp ghi thẻ song song để kế toán chi tiết hàng tồn kho.

e) **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

5. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 1%-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

18. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán

Trong năm 2011, Nhà máy bia Sài Gòn – Nghệ An thay đổi ước tính kế toán về phân bổ đối với một số loại công cụ, dụng cụ. Năm 2010: phân bổ công cụ, dụng cụ là các loại chai, két, bốc inox (loại 2 vỏ) trong 4 năm. Năm 2011: các loại chai, két phân bổ theo giá trị hao bết thực tế; bốc inox (loại 2 vỏ) phân bổ trong 10 năm. Việc thay đổi ước tính kế toán về chi phí trả trước dài hạn này làm giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giảm một khoản là 3.486.988.944 đ, lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tăng một khoản tương ứng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	300.778.770	754.023.573
- Tiền việt nam đồng	300.778.770	754.023.573
- Tiền ngoại tệ		
Tiền gửi ngân hàng	1.800.871.727	19.323.016.230
- Tiền việt nam đồng	1.800.871.727	19.323.016.230
- Tiền ngoại tệ		
Cộng	2.101.650.497	20.077.039.803

02 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	0	11.314.844.444
Cộng	0	11.314.844.444

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng

03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	4.696.190.480	2.876.744.509
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	60.367.548	
Cộng	4.756.558.028	2.876.744.509

04 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.638.974.822	20.769.062.465
Công cụ, dụng cụ	2.040.741.700	1.363.604.266
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.468.669.625	7.056.175.841
Thành phẩm	702.254.462	3.203.628.941
Hàng hóa	8.980.840	
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	32.915.856.449	32.392.471.513

05 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất	928.050.176	-
Cộng	928.050.176	-

06 . Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	6.242.364	8.128.270
Tạm ứng	734.915.478	1.130.020.321
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	741.157.842	1.138.148.591

07 . Phải thu dài hạn khác

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I . Nguyên giá TSCĐ						
1 . Số đầu năm	28.424.239.691	284.861.429.868	5.501.004.862	3.147.685.993	2.463.359.875	324.397.720.289
2 . Tăng trong năm	377.555.274	686.970.903	1.608.410.000	146.855.583	-	2.819.791.760
- Do mua sắm	377.555.274	686.970.903	1.608.410.000	146.855.583	-	2.819.791.760
- Do XDCB	-	-	-	-	-	-
- Do tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
3 . Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Do giám khác	-	-	-	-	-	-
- Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
4 . Số cuối năm	28.801.794.965	285.548.400.771	7.109.414.862	3.294.541.576	2.463.359.875	327.217.512.049
II . Hao mòn TSCĐ						
1 . Số đầu năm	15.924.717.631	206.735.825.763	5.314.984.382	2.133.642.425	2.426.326.542	232.535.496.743
2 . Tăng trong năm	1.647.123.185	16.328.412.219	518.110.413	360.500.655	13.466.667	18.867.613.139
- Do trích khấu hao TSCĐ	1.647.123.185	16.328.412.219	518.110.413	360.500.655	13.466.667	18.867.613.139
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
3 . Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Do giám khác	-	-	-	-	-	-
- Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
4 . Số cuối năm	17.571.840.816	223.064.237.982	5.833.094.795	2.494.143.080	2.439.793.209	251.403.109.882
III. Giá trị còn lại						
1 . Số đầu năm	12.499.522.060	78.125.604.105	186.020.480	1.014.043.568	37.033.333	91.862.223.546
2 . Số cuối năm	11.229.954.149	62.484.162.789	1.276.320.067	800.398.496	23.566.666	75.814.402.167

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

09 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản CĐ VH khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1.Số dư đầu năm		122.900.000			122.900.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	122.900.000	-	-	122.900.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ		122.900.000			122.900.000
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	122.900.000	-	-	122.900.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	491.189.497	491.189.497
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	491.189.497	491.189.497

12 . Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ SABECO	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phân bổ về công cụ, dụng cụ dài hạn	30.105.794.854	18.054.934.539
Cộng	30.105.794.854	18.054.934.539

15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.433.258.914	
Vay đối tượng khác	1.000.000	1.000.000
Cộng	6.434.258.914	1.000.000

Các khoản vay	Ngày hợp đồng	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư cuối năm
Vay NH Ngoại thương Vinh				Ngoại tệ (USD) VND
Hợp đồng số 01/PJSS-Sài Gòn/2011	13/03/2011	thời điểm	12 tháng	221.760 4.618.817.280
Hợp đồng số 02/PJSS-Sài Gòn/2011	5/05/2011		12 tháng	87.115,5 1.814.441.634
Cộng				308.876 6.433.258.914

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế GTGT phải nộp	1.089.844.876	1.749.849.218
- Thuế TTĐB	13.573.040.035	12.875.690.808
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1.046.156.051	7.892.836.177
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	320.784.510	163.982.872
- Các khoản phí phải nộp khác	81.188.204	
Cộng	16.111.013.676	22.682.359.075

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

17 . Chi phí phải trả

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	133.613.315	223.124.181
Bảo hiểm xã hội	4.932.352	2.478.391
Bảo hiểm y tế		60.983.583
Cổ tức phải trả	21.747.876.335	
Phải nộp cấp trên		
Phải trả phải nộp khác	263.732.886	1.792.080.885
Bảo hiểm thất nghiệp		62.772.148
Cộng	22.150.154.888	2.141.439.188

19 . Phải trả dài hạn nội bộ

20 . Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	2.900.000.000	3.900.000.000
Vay ngân hàng	2.900.000.000	3.900.000.000
- Vay Ngân hàng Ngoại thương Vinh	2.900.000.000	3.900.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	2.900.000.000	3.900.000.000

Các khoản vay	Ngày hợp đồng	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư cuối năm	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay dài hạn NH Ngoại thương Vinh					
Hợp đồng vay số 05- 09/TD- QMT/BSGNT	29/04/2009	5,4% năm	60 tháng	2.900.000.000	Thế chấp

21 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh

Số 54 - Phan Đăng Lưu - P.Trường Thi - TP Vinh - Nghệ An

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105.000.000.000	7.390.909.325		19.927.894.042	3.600.912.607	766.558.260	25.314.208.651	162.000.482.885
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước							53.145.890.765	53.145.890.765
Tăng khác				83.653.700		1.261.708.000		1.345.361.700
Phân phối LN năm trước								
Giảm vốn trong năm trước								
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác					31.912.000			
Số dư cuối năm trước	105.000.000.000	7.390.909.325		20.011.547.742	3.569.000.607	2.028.266.260	25.645.448.673	25.677.360.673
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm nay							22.416.045.468	22.416.045.468
Phân phối LN năm nay				1.650.230.000	2.609.200.000		67.102.073.125	62.842.643.125
Tăng khác						8.471.733.740	217.450.000	8.689.183.740
Giảm vốn trong năm nay								
Lỗ chênh lệch tỷ giá								
Bù lỗ năm trước								
Giảm khác				8.471.733.740			8.346.073.086	16.817.806.826
Số dư cuối năm nay	105.000.000.000	7.390.909.325		13.190.044.002	6.178.200.607	10.500.000.000	-	142.259.153.934

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	53.550.000.000	53.550.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	51.450.000.000	51.450.000.000
Cộng	105.000.000.000	105.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	105.000.000.000	105.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	105.000.000.000	105.000.000.000

e. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.500.000	10.500.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.135	5.062
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần		

f. Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.190.044.002	20.011.547.742
Quỹ dự phòng tài chính	6.178.200.607	3.569.000.607
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.500.000.000	2.028.266.260

23. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí	37.400.000	37.400.000
Cộng	37.400.000	37.400.000

24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng

	Năm trước VND	Năm nay VND
Doanh thu bán hàng	351.073.657.875	432.606.013.895
Cộng	351.073.657.875	432.606.013.895

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	130.813.842.388	162.373.306.953
Cộng	130.813.842.388	162.373.306.953

27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng	220.259.815.487	270.232.706.942
Cộng	220.259.815.487	270.232.706.942

28 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	180.060.678.088	198.268.416.586
Cộng	180.060.678.088	198.268.416.586

29 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.938.338.874	3.380.325.843
Cổ tức lợi nhuận được chia	5.844.798	11.236.698
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.944.183.672	3.391.562.541
Cộng	3.944.183.672	3.391.562.541

30 . Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	493.595.173	248.895.000
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.043.432	
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.007.254	
Chi phí tài chính khác		1.384.258
Cộng	576.645.859	250.279.258

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.049.280.019	68.072.027.019
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	483.658.184	(5.557.051.895)
- Điều chỉnh tăng	483.658.184	-
- Điều chỉnh giảm	-	5.557.051.895
Thu nhập chịu thuế	30.532.938.203	62.514.975.124
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	7.633.234.551	15.919.612.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.633.234.551	15.919.612.957

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các bên sau đây được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền (VND)
Tổng Công ty Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	51%	53.550.000.000

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh cho phù hợp với kết quả của Kiểm toán Nhà nước, cụ thể như sau:

a. Bảng Cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu ảnh hưởng	Số đầu năm trên Báo cáo năm nay	Số cuối năm trên Báo cáo năm trước	Chênh lệch
135	Các khoản phải thu khác	1.520.252.402	2.876.744.509	1.356.492.107
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	19.417.352.769	1.671.244.912	(17.746.107.857)
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(232.381.203.407)	(232.535.496.743)	(154.293.336)
261	Chi phí trả trước dài hạn	308.826.682	18.054.934.539	17.746.107.857
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.411.037.461	22.682.359.075	271.321.614
315	Phải trả người lao động	3.769.816.786	4.379.889.016	610.072.230
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.034.307.384)	(864.307.384)	170.000.000
429	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	52.663.845.816	52.814.650.743	150.804.927

b. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Mã số	Chỉ tiêu ảnh hưởng	Số năm trước trên Báo cáo năm nay	Số năm nay trên Báo cáo năm trước	Chênh lệch
25	Chi phí quản lý	7.638.550.582	8.003.655.246	-365.104.664
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	62.640.730.539	62.275.625.875	365.104.664
31	Thu nhập khác	7.583.589.477	6.955.217.438	628.372.039
40	Lợi nhuận khác	6.424.773.183	5.796.401.144	628.372.039
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.065.503.722	68.072.027.019	993.476.703
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.919.612.957	15.628.743.781	290.869.176
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	53.145.890.765	52.443.283.238	702.607.527
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.062	4.995	67

Nguyên nhân chênh lệch: Do điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 12/05/2011 về kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh.

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

6 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2012



Ngô Quang Danh

